

-(으)ㄴ데도 불구하고

mặc dù, bất chấp

Dạng nhượng bộ trang trọng. Được xây dựng trên dạng danh từ -(으)ㄴ, nên nó thuộc về báo cáo và văn bản hơn là hội thoại.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄴ데도 불구하고	노력하다 → 노력함에도 불구하고
Kết thúc bằng phụ âm	-음에도 불구하고	많다 → 많음에도 불구하고
Kết thúc bằng ㄹ	-ㄹ + ㄴ데도 불구하고	만들다 → 만들음에도 불구하고
Quá khứ	-았/었음에도 불구하고	노력했음에도 불구하고
Với danh từ	-에도 불구하고	악천후에도 불구하고
Dạng văn nói	-는데도, -지만	노력했는데도

Khi nào dùng

Gốc từ kết thúc bằng nguyên âm dùng -ㄴ데도 불구하고, gốc kết thúc bằng phụ âm dùng -음에도 불구하고. Gốc có ㄹ giữ ㄹ và thêm ㄴ: 만들다 thành 만들음에도 불구하고. Thì có thể xuất hiện bên trong: 노력했음에도 불구하고.

Với danh từ, nó gắn trực tiếp: 악천후에도 불구하고, 반대에도 불구하고.

Mệnh đề sau nêu điều vẫn xảy ra, trái với mong đợi: 여러 차례 노력했음에도 불구하고 결과는 달라지지 않았다.

Văn phong thuộc hẳn về văn viết. Trong văn nói, -는데도 hoặc -지만 mang cùng ý nghĩa mà không nặng nề.

Ví dụ trong câu

- 1

여러 차례 노력했음에도 불구하고 결과는 달라지지 않았다.
Mặc dù đã nỗ lực nhiều lần, kết quả vẫn không thay đổi.
- 2

악천후에도 불구하고 많은 분들이 참석해 주셨습니다.
Bất chấp thời tiết xấu, rất nhiều người đã tham dự.
- 3

반대가 많았음에도 불구하고 계획은 그대로 추진되었다.
Bất chấp sự phản đối rộng rãi, kế hoạch vẫn được tiến hành nguyên vẹn.
- 4

경험이 부족함에도 불구하고 훌륭히 해냈어요.
Mặc dù thiếu kinh nghiệm, cô ấy đã hoàn thành xuất sắc.
- 5

직접 만들음에도 불구하고 가격이 저렴합니다.
Mặc dù làm thủ công, giá vẫn rẻ.
- 6

바쁘심에도 불구하고 시간을 내 주셔서 감사합니다.
Cảm ơn bạn đã dành thời gian dù rất bận.

So sánh với

-는데도

Cùng nghĩa, văn phong thường ngày. -는데도 là cách nói; -(으)ㄴ데도 불구하고 là cách viết trong báo cáo.

노력했는데도 안 됐어요. (văn nói) / 노력했음에도 불구하고 (văn viết)

-고도

-고도 ngắn gọn và thường mang tính phê phán; 불구하고 trung tính và nêu sự tương phản một cách trang trọng.

알고도 말 안 했어요. (biết mà vẫn không nói) / 알았음에도 불구하고 (mặc dù đã biết)

-더라도

-더라도 giả định điều chưa xảy ra; 불구하고 thừa nhận điều đã xảy ra.

힘들더라도 하세요. (dù có vất vả cũng hãy làm) / 힘들었음에도 불구하고 해냈다. (mặc dù vất vả vẫn làm được)

Lưu ý

- ✗ 노력하에도 불구하고 결과가 같았다.

○ 노력했음에도 불구하고 결과가 같았다.

Động từ phải được danh từ hóa bằng -(으)ㄴ trước. 노력하다 thành 노력함, và ở quá khứ là 노력했음.
- ✗ 직접 만들음에도 불구하고 저렴합니다.

○ 직접 만들음에도 불구하고 저렴합니다.

Gốc có ㄹ giữ ㄹ và thêm ㄴ, thành 만들 chứ không phải 만들음.
- ✗ 야, 비 왔음에도 불구하고 갔어.

○ 야, 비 왔는데도 갔어.

Đây là ngôn ngữ văn bản. Trong văn nói thân mật, -는데도 là dạng tự nhiên.